

# HIỆU QUẢ CHĂN NUÔI BÒ SỮA Ở CÁC HỘ NÔNG DÂN VIỆT NAM PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN CHUỖ GIÁ TRỊ NGÀNH HÀNG

**Trung tâm Tư vấn Chính sách**  
Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT

## **Đặt vấn đề**

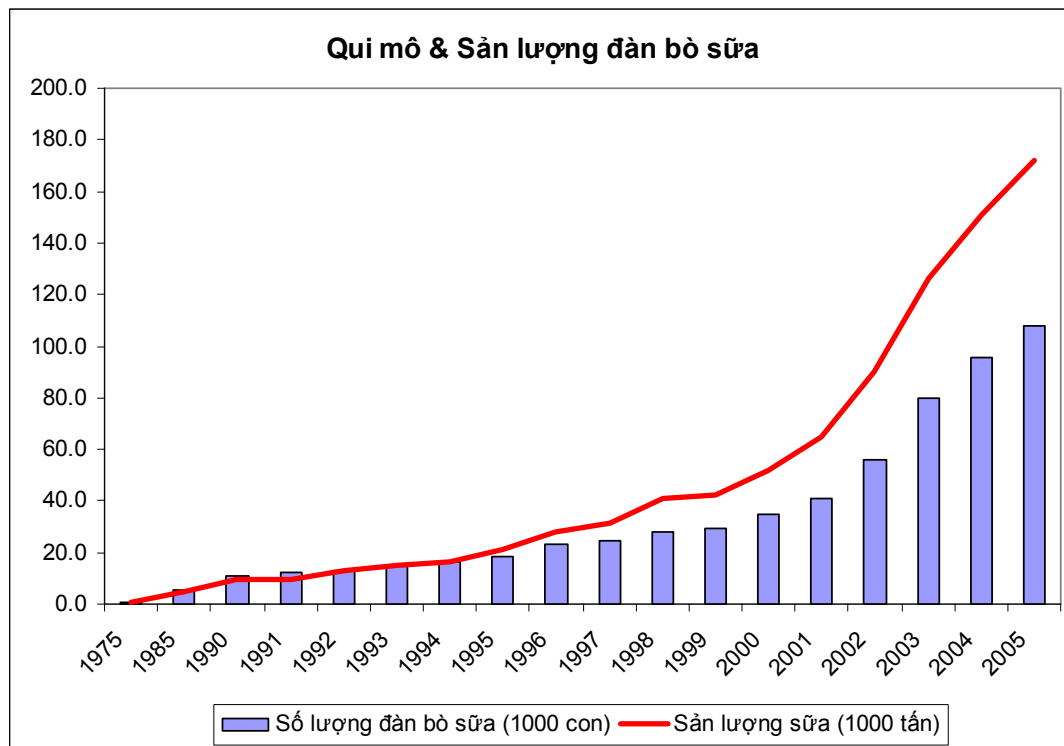
Chăn nuôi bò sữa ở nước ta có vai trò to lớn trong việc cung cấp loại thực phẩm có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của xã hội, từng bước thay thế nhập khẩu. Mặt khác phát triển chăn nuôi bò sữa là một giải pháp thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá. Phát triển chăn nuôi bò sữa sẽ tạo ra khả năng phát triển công nghiệp chế biến, từ đó tạo điều kiện để thu hút lao động dôi dư ở nông thôn, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, đồng thời cho phép sử dụng tài nguyên đất đai, điều kiện tự nhiên và nguồn lực lao động một cách có hiệu quả nhất.

Chăn nuôi bò sữa ở nước ta đã có từ những năm đầu của thế kỷ 20, với qui mô nhỏ bé tập trung ở ven đô Hà Nội và Sài Gòn. Sau hoà bình lập lại năm 1954 Nhà nước ta đã quan tâm đến phát triển của chăn nuôi bò sữa, bằng việc nhập đàn bò từ Trung Quốc (năm 1960) và tập trung phát triển mạnh những năm 70 khi Chính phủ Cu Ba viện trợ giống bò và cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại cho Việt Nam. Từ năm 2000 trở lại đây, nhất là từ khi có Quyết định 167/CP của Thủ tướng Chính phủ, đàn bò sữa nước ta đã phát triển với tốc độ nhanh, với tổng số đàn (tính đến 31/7/2005) đạt 107.609 con, bình quân hàng năm tăng 27,8%, hiện có 32 tỉnh, thành phố có chăn nuôi bò sữa, 94% số bò sữa được nuôi trong 19.805 hộ, với qui mô phổ biến từ 3-20 con/hộ, trang trại tư nhân. Trong thời gian qua chăn nuôi bò sữa đã đạt được một số kết quả nhất định, tuy nhiên còn có nhiều ý kiến khác nhau về việc đánh giá hiệu quả kinh tế chăn nuôi bò sữa ở nước ta.

## **Tổng quan thực trạng chăn nuôi bò sữa ở Việt Nam**

- + Từ năm 1986 đến năm 1999. đàn bò sữa tăng trưởng trung bình 11%
- + Từ năm 2000 đến 2004, nhất là từ khi có Quyết định 167 của Chính phủ, toàn đàn bò sữa Việt Nam phát triển nhanh. Bình quân hàng năm tốc độ tăng đàn là 27,8%, hiện nay đã có 32 tỉnh, thành phố trong cả nước có chương trình phát triển bò sữa, có khoảng 94% số bò sữa trong tổng số 107 nghìn bò sữa được nuôi tại 19805 hộ với qui mô phổ biến 3 - 20 con/ hộ, trang trại tư nhân. Đã xuất hiện một số trang trại có qui mô chăn nuôi từ 200 con đến 2000 con, như tại Phú Lâm (Tuyên Quang) có 1700 bò sinh sản, tổng đàn trên 2000 con.
- + Từ năm 2004 đến nay đàn bò sữa phát triển có phần chậm lại nhưng đi vào thế chăn nuôi bền vững. Nguyên nhân là có một bộ phận phát triển ồ ạt với trình độ chăn nuôi chưa đảm bảo, giá sữa của các nhà máy thu mua chưa phù hợp, trong khi đó giá thức ăn tinh lại tăng.

Trong 10 năm (1995 - 2005) tổng đàn bò sữa từ 18,7 ngàn con tăng 90,8 ngàn con.. Sản lượng sữa từ 20,9 ngàn tấn tăng lên 151,3 ngàn tấn. Như vậy về số lượng đàn bò sữa tăng 5,12 lần và sản lượng đàn bò sữa tăng 7,22 lần. Đàn bò sữa không những tăng về số lượng mà còn cả tăng về cả chất lượng.



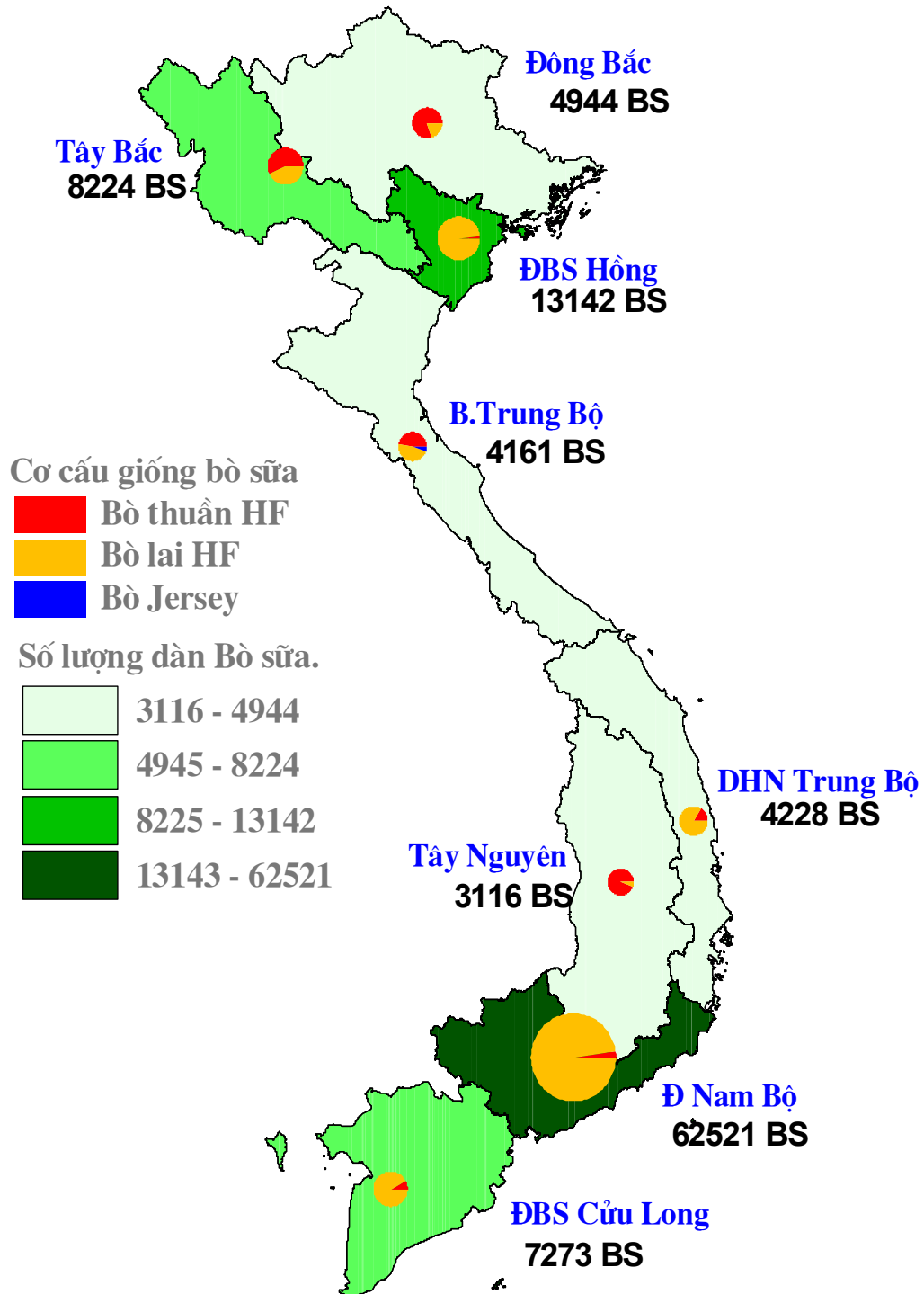
**Biểu 1. Tăng trưởng đàn bò sữa giai đoạn 1975-2005**

Năm	Số lượng		Sản lượng sữa	
	1000 con	Tốc độ tăng, %	1000 tấn	Tốc độ tăng, %
1975	0.8		0.5	
1985	5.8	22.2	4.7	24.6
1990	11.0	13.7	9.3	14.6
1995	18.7	13.3	20.9	28.8
2000	35.0	18.6	52.0	22.9
2005	107.6	12.3	172.2	14.0

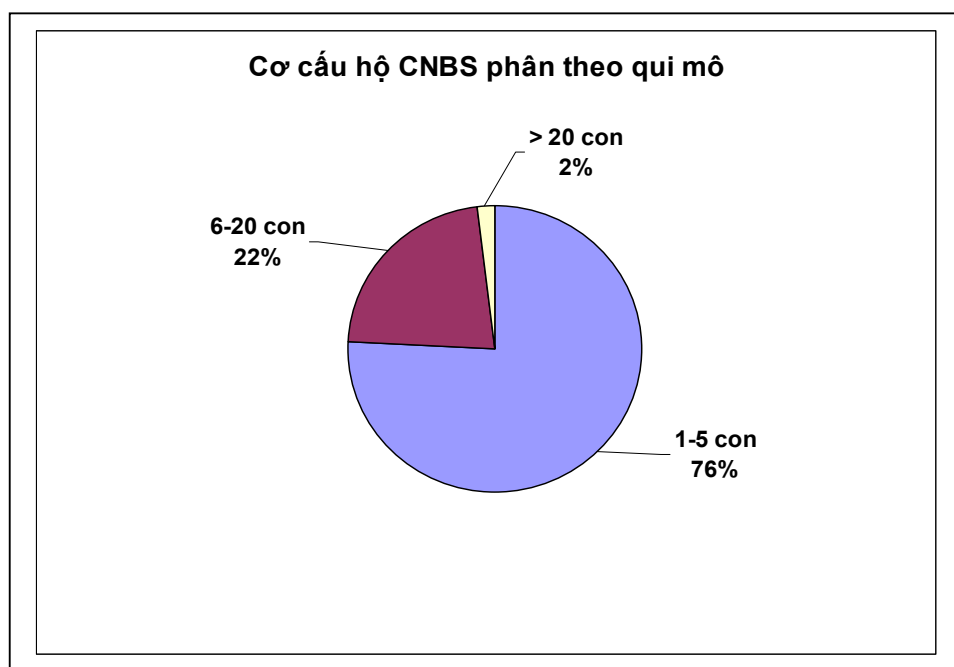
Hiện nay bò sữa được nuôi nhiều nhất ở miền Đông Nam Bộ, 62.521 con, chiếm 58,10% (riêng đàn bò sữa thành phố Hồ Chí Minh đã chiếm 46,93 % tổng số bò sữa của cả nước) và Đồng bằng sông Hồng 13.142 con chiếm 12,21%. Hai vùng này tập trung đông dân, có các thành phố và khu công nghiệp lớn, thuận lợi cho việc tiêu thụ sữa tươi sản xuất nên đàn bò sữa phát triển tốt. Những vùng có điều kiện và tiềm năng phát triển chăn nuôi bò sữa với qui mô lớn như vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nguyên mới chỉ nuôi số lượng bò sữa 16.284 con chiếm 15.13 % tổng đàn của cả nước. Vùng Đông Bắc

Bộ, Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long mới được nuôi bò sữa từ năm 2000 đến nay, số lượng còn ít(15.662 con) chiếm 14,52%.

# Phân bố đàn bò sữa Việt Nam 2005



Năm 2005, số các cơ sở chăn nuôi bò sữa trong cả nước là 19.805 cơ sở, trong đó miền Bắc 7.046 cơ sở (35,58%) và miền Nam 12.759 cơ sở (64,42%). Cơ sở chăn nuôi bò sữa qui mô nhỏ từ 1-5 con là 15.031 cơ sở (chiếm 36,98%). Chăn nuôi bò sữa qui mô nhỏ từ 1-20 con chiếm tới 98,04% cơ sở CNBS và 76,54% tổng số đàn bò sữa. Các cơ sở này là các hộ CNBS. Những cơ sở chăn nuôi bò sữa có qui mô từ 200 con trở lên chiếm 0,10% với 10,68% tổng đàn bò, những cơ sở này phần lớn là của các công ty CNBS chuyên nghiệp.



**Biểu 2: Qui mô và tổng đàn bò sữa 2005**

Số con (Quy mô)	Cả nước			
	Số hộ		Qui mô	
	SL	%	SL	%
1-5 con	15031	75.9	37590	39.4
6-20 con	4387	22.2	43003	45.1
> 20 con	387	2.0	14841	15.6
<b>Tổng cộng</b>	<b>19805</b>	<b>100.0</b>	<b>95434</b>	<b>100.0</b>

Nguồn: Dự án phát triển giống bò sữa - Viện chăn nuôi

**Cơ cấu giống của đàn bò sữa các vùng.**

Tổng đàn bò lai hướng sữa 88.545 con (82,28%). Trong đó đàn bò lai hướng sữa có 75% HF trở lên là 62.523 con (chiếm 70,69%) tổng đàn bò lai hướng sữa, chúng tập trung tại đồng bằng sông Hồng và miền Đông Nam Bộ.

Đàn bò sữa HF có 16.309 con chiếm 17,47% đàn bò cả nước, chúng tập trung ở vùng Đông Bắc, Tây Bắc và Lâm Đồng, các vùng khác có nuôi nhưng số lượng chưa

hiều so với tổng đàn bò sữa. Những kết quả bước đầu cho thấy chúng có khả năng phát triển trong điều kiện chống nóng và quản lý hợp lý.

**Biểu 3. Cơ cấu giống bò sữa của các vùng, ĐV: 1000 con**

	Tổng đàn bò sữa	Bò sữa SS	Bò thuần HF	Bò Lai HF	Bò Jersey	% lai % HF	% lai HF
ĐBSH	13142	5821	268	12841	33	2.0	97.7
Đông Bắc	4944	2647	3970	974	0	80.3	19.7
Tây Bắc	8224	4686	4626	3570	28	56.3	43.4
B.Trung Bộ	4161	1881	1978	1970	213	47.5	47.3
DHM Trung	4228	1337	681	3547	0	16.1	83.9
Tây nguyên	3116	1399	2941	175	0	94.4	5.6
Đ.Nam Bộ	62521	35864	1264	61257	0	2.0	98.0
ĐBSC Long	7273	4013	581	6692	0	8.0	92.0
Vietnam	107609	57648	16309	91026	274	15.2	84.6

Nguồn: Dự án phát triển giống bò sữa - Viện chăn nuôi

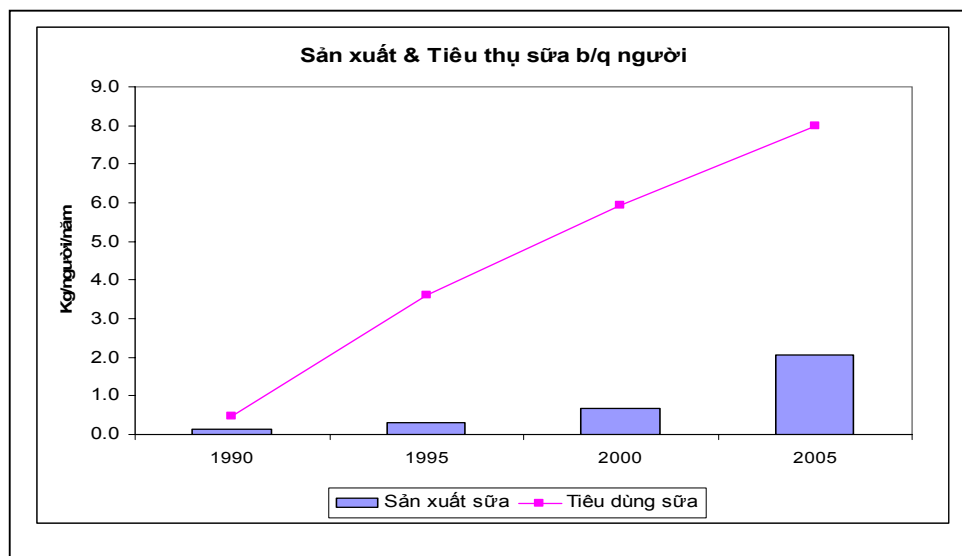
### Sản xuất và tiêu thụ sữa

Trong 15 năm gần đây sản lượng sữa tăng liên tục với tốc độ tăng bình quân/năm khá cao, 21,5%/năm. Năm 2005 so với 1995 nhu cầu tiêu thụ sữa b/q đầu người đã tăng 16 lần, sản lượng sữa tươi sản xuất trong nước bình quân/ đầu người đã tăng 21 lần, nhưng sữa tươi trong nước mới đáp ứng 26% nhu cầu tiêu thụ sữa. Chúng ta còn phải nhập khẩu tới 74%.

**Biểu 4. Tình hình sản xuất và tiêu dùng sữa**

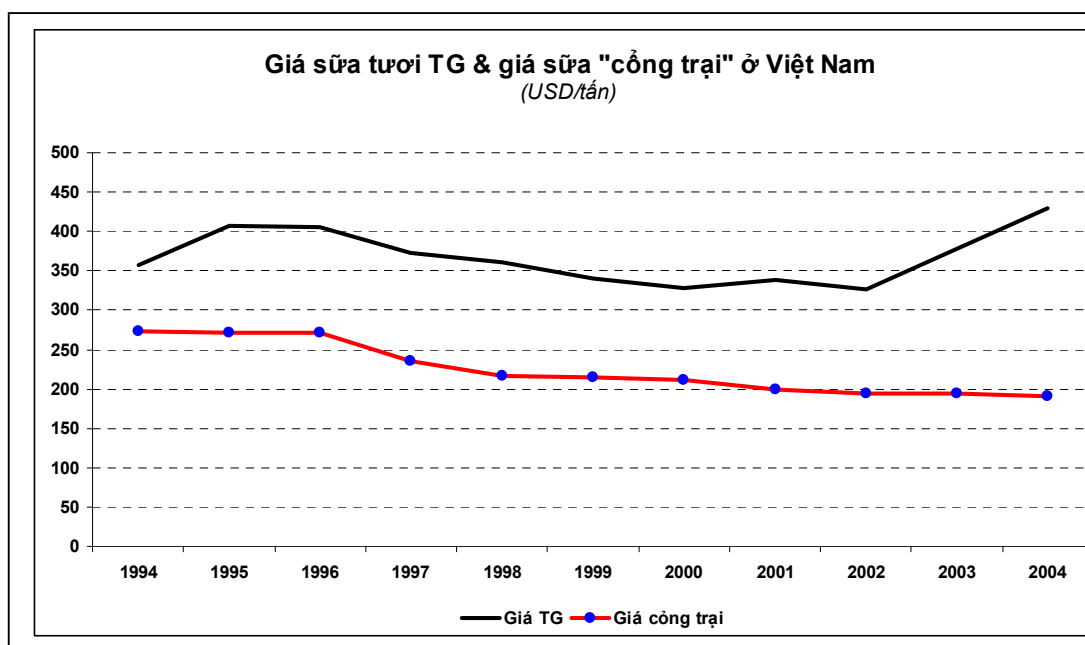
	ĐVT	1990	1995	2000	2005
Dân số	Tr. người	66.0	72.0	77.6	83.4
Tiêu thụ sữa	1000 tấn	31.0	260.0	460.0	667.0
	kg/người	0.5	3.6	5.9	8.0
Sữa tươi tự sản xuất	1000 tấn	9.3	20.9	52.0	172.2
	kg/người	0.1	0.3	0.7	2.1
% sữa tươi /nhu cầu	%	30.0	8.0	11.3	25.8

Nguồn: Bộ NN-PTNT, TCTK, Bộ CN



## Thị trường và Giá cả sữa

Trong 10 gần đây, giá sữa trên thị trường thế giới không có biến động lớn nhưng có xu thế tăng nhẹ khoảng 1% năm. Ở thị trường nội địa, do nhu cầu sữa tăng nhanh liên tục, nên giá sữa bán lẻ tính theo USD sau 10 năm đã tăng hơn 22%. Trong khi giá sữa bán lẻ cho người tiêu dùng trong nước tăng thì xu thế lại diễn ra ngược lại đối với giá thu mua sữa của nông dân. Sau 10 năm từ 1995 đến 2005, giá sữa "danh nghĩa" tại công trại có tăng, nhưng nếu qui giá theo USD thì đã giảm hơn 23%, từ mức gần 300 USD/tấn sữa nguyên liệu xuống còn gần 200 USD/tấn. Đây là một yếu tố bất lợi cho việc phát triển CNBS của nông dân. Thực tế là người nông dân khi tham gia hoạt động CNBS với qui mô nhỏ lẻ (2-5 bò sữa trên 1 hộ) và phân tán như hiện nay, mặc dù đã nhận được nhiều sự hỗ trợ của chính phủ thông qua các hoạt động khuyến nông hay tín dụng ưu đãi thì vẫn luôn chỉ là một tác nhân yếu thế không có đủ sức mạnh để thương thảo giá với các đối tác khác trong chuỗi ngành hàng (các thương gia, các nhà chế biến). Một điểm bất lợi nữa đối với nông dân CNBS là các nhà máy chế biến sữa hiện nay chủ yếu quan tâm đến các hoạt động chế biến từ nguồn nguyên liệu nhập nội có nhiều lợi nhuận hơn.



**Biểu 5: Giá sữa tươi thế giới và Trong nước**

	ĐVT	1995	2000	2005
Giá Thế giới*	US\$/ton	407	328	452
Giá công trại	US\$/ton	271	212	209
Giá mua của NM	US\$/ton	321	250	244
Giá người tiêu dùng	US\$/ton	724	705	886

Nguồn: FAOStat, Viện CSCL

\* Giá xuất khẩu sữa bình quân của các nước

## Phân tích hiệu quả kinh tế của CNBS ở các hộ nông dân Việt Nam.

Phương pháp: Để đánh giá hiệu quả CNBS của các hộ nông dân Việt Nam trong bài này chúng tôi áp dụng cách tiếp cận so sánh chuỗi ngành hàng sữa giữa các nước trên thế giới và trong khu vực.

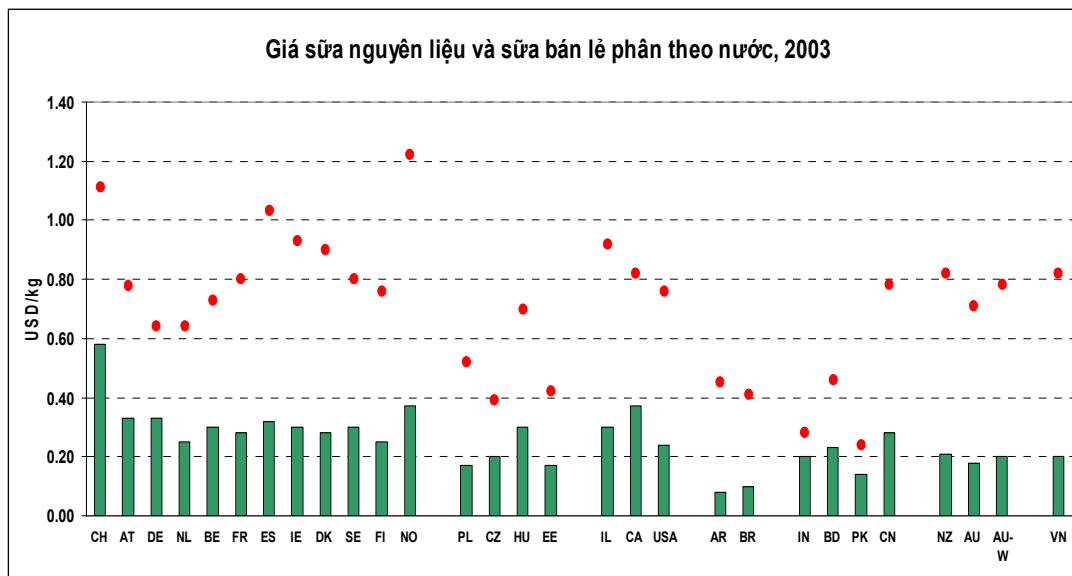
Mục tiêu phân tích: thông qua việc so sánh một số các chỉ tiêu cơ bản về **giá và chi phí Biên** trong chuỗi ngành hàng bò sữa giữa các nước với Việt Nam để xây dựng được một nhận thức khách quan hơn trong việc phát triển CNBS ở các hộ Nông thôn Việt Nam.

Trong phần này chúng tôi chủ yếu dựa vào kết quả nghiên cứu gần đây về ngành hàng sữa tại 27 quốc gia trên thế giới của IFCN (Tổ chức so sánh nông trại quốc tế) để phân tích so sánh và đối chiếu với Việt Nam.

### Giá sữa của người tiêu dùng:

Hiện nay giá sữa bán lẻ trên thị trường thế giới rất khác nhau tùy thuộc vào điều kiện của mỗi quốc gia. Giá sữa tiêu dùng có biên độ giao động lớn từ 0,27 USD/kg (như ở Pakistan) đến 1,2 USD/kg (ở Na Uy).

Tại Na Uy và Thụy Sĩ giá sữa bán lẻ là **1,1 - 1,2 US-USD/kg**. Giá sữa bán lẻ tính bình quân cho các nước Bắc Mỹ, Châu Đại Dương, Trung Quốc, I-xra-en và Châu Âu là **0.8 USD/kg**. Các nước thuộc khối CEEC, Ác-hen-ti-na, Bra-xin và Nam Á có mức giá trung bình thấp nhất, **0.4 USD/kg**. Việt Nam là một nước đang phát triển có mức thu nhập thấp, nhưng giá sữa bán lẻ cũng rất cao, ngang bằng với mức giá ở các nước phát triển (0,82 USD/kg). Nhưng ngược lại giá sữa nguyên liệu các nhà máy chế biến sữa mua của nông dân lại không cao, thuộc vào nhóm các nước có giá sữa nguyên liệu thấp.

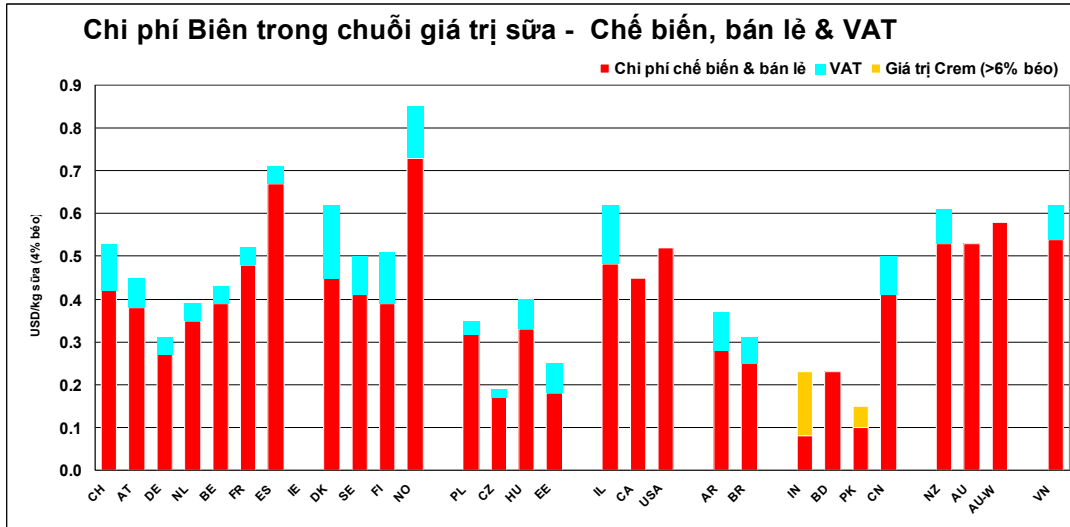


### Chi phí "Biên" từ người CNBS đến người tiêu dùng cuối cùng

Chi phí Biên (Margin), là mức chênh lệch giữa giá mua của người tiêu dùng và giá trị ước tính của nguyên liệu thô trong chuỗi ngành hàng sữa (nó bao gồm chi phí chế biến, chi phí bán lẻ và cộng thêm thuế giá trị gia tăng) có thể chia thành 3 nhóm chính như sau:



- 1) **Nhóm có chi phí biên cao, 0,55 USD/kg:** Gồm các nước EU, Thụy Sĩ, I-xra-en, Canada, USA, Trung Quốc, Châu Đại Dương và cả Việt Nam.
- 2) **Nhóm có chi phí Biên trung bình, 0,3 - 0,4 USD/kg:** gồm Đức, Hà Lan, Ba Lan, Hungary, Ác-hen-ti-na và Bra-xin.
- 3) **Nhóm có chi phí Biên thấp, 0,25 USD:** gồm Cộng hòa Séc, Ê-xtô-ni-a và các nước Nam Á.



Như vậy Việt Nam là nước có mức chi phí chế biến và lưu thông sữa khá cao (0.62 USD/kg). Đây là nhân tố bất lợi đối với ngành công nghiệp chế biến sữa khi chúng ta tham gia vào WTO và mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế.

Chi phí Biên cao nhất ở Na Uy, Tây Ban Nha, sau đó là Ai Len và Việt Nam. Chi phí Biên thấp là ở Đức và Hà Lan. Tuy nhiên sự khác biệt lớn về chi phí Biên giữa các nước khối CEEC là vấn đề cần nghiên cứu tìm hiểu sâu thêm.

### Kết luận

Bằng phương pháp phân tích so sánh một mặt hàng được tiêu dùng phổ biến ở nhiều nước trong chuỗi giá trị các sản phẩm của ngành công nghiệp sữa chúng ta có thể phác họa được một bức tranh khá rõ nét về thị trường sữa thế giới và thấy được vị trí hiện tại của ngành CNBS Việt Nam. Để nghiên cứu một cách bài bản hơn chuyên đề này cần phải phát xây dựng một thước đo đánh giá chuẩn mực chuỗi giá trị ngành hàng sữa.

**Phụ Biểu: Giá sữa của người CNBS & giá sữa bán lẻ 2003 (USD/kg)**

Tên nước	Mã nước	Phí chế biến & bán lẻ	VAT	Giá sữa bán lẻ + VAT	Giá sữa N. Liệu	Chênh lệch giá
Thụy Sĩ	CH	0.42	0.11	1.11	0.58	0.53
Áo	AT	0.38	0.07	0.78	0.33	0.45
Đức	DE	0.27	0.04	0.64	0.33	0.31
Hà Lan	NL	0.35	0.04	0.64	0.25	0.39
Bỉ	BE	0.39	0.04	0.73	0.30	0.43
Pháp	FR	0.48	0.04	0.80	0.28	0.52
Tây Ban Nha	ES	0.67	0.04	1.03	0.32	0.71
Ai Len	IE			0.30	0.30	0.00
Đan Mạch	DK	0.45	0.17	0.90	0.28	0.62
Thụy Điển	SE	0.41	0.09	0.80	0.30	0.50
Phần Lan	FI	0.39	0.12	0.76	0.25	0.51
Na Uy	NO	0.73	0.12	1.22	0.37	0.85
Ba Lan	PL	0.32	0.03	0.52	0.17	0.35
Séc	CZ	0.17	0.02	0.39	0.20	0.19
Hung	HU	0.33	0.07	0.70	0.30	0.40
Ê-xtô-ni-a	EE	0.18	0.07	0.42	0.17	0.25
I-xra-en	IL	0.48	0.14	0.92	0.30	0.62
Ca-na-đa	CA	0.45	0.00	0.82	0.37	0.45
Mỹ	USA	0.52	0.00	0.76	0.24	0.52
Ác-hen-ti-na	AR	0.28	0.09	0.45	0.08	0.37
Bra-xin	BR	0.25	0.06	0.41	0.10	0.31
Ấn Độ	IN	0.08	0.00	0.28	0.20	0.23*
Băng-la-đét	BD	0.23	0.00	0.46	0.23	0.23
Pa-ki-xtan	PK	0.10	0.00	0.24	0.14	0.15*
Trung Quốc	CN	0.41	0.09	0.78	0.28	0.50
Niu Di-lân	NZ	0.53	0.08	0.82	0.21	0.61
Úc	AU	0.53	0.00	0.71	0.18	0.53
Tây Úc	AU-W	0.58	0.00	0.78	0.20	0.58
Việt Nam	VN	0.54	0.08	0.82	0.20	0.62

Nguồn: IFCN 2003

Lưu ý: \* Đã cộng thêm giá trị Kem sữa ước tính cho sữa trâu (>6% béo)